

Bản án số: **08/2018/HNGĐ- PT**
Ngày 02/11/2018
“*V/v tranh chấp về hôn nhân và
gia đình*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Quốc Huy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Biều

Bà Vũ Thị Thu Hà

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Nam Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02/11/2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04/10/2018 về việc Tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Toà án nhân dân thành phố HY bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1974 (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1969 (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ Nguyễn Thị C, sinh năm 1932 (có mặt);

3.2. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1996 (vắng mặt);

Đều trú tại: thôn KĐ, phường LS, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1993; trú tại: Thôn CX, phường LS, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Trần Thị M, sinh năm 1974 và ông Phạm Văn T, sinh năm 1969 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn, do bà M chưa đủ tuổi. Đến khi bà M đủ

tuổi hai người cũng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà M về ngay nhà ông T làm ăn, chung sống và ở tại nhà đất của gia đình ông T. Năm 2013 ông bà phát sinh mâu thuẫn, do các bên đều cho rằng người kia ngoại tình. Tháng 7/2014 bà M về nhà bố mẹ đẻ ở và hai người sống ly thân. Ngày 28/9/2017 bà M làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố HY không công nhận bà và ông T là vợ chồng. Quan điểm của ông T nhất trí với yêu cầu của bà M.

Về con chung: Ông T và bà M có hai con chung là chị Phạm Thị D, sinh năm 1993 và anh Phạm Văn K, sinh năm 1996. Quan điểm của ông T và bà M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản: Theo bà M trình bày, sau khi kết hôn ông bà được bố mẹ chồng cho 191,1m² đất trong thửa đất của gia đình. Năm 2013 ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn T. Năm 2003 ông bà xây được 01 ngôi nhà mái bằng 1,5 tầng và công trình phụ bằng tiền tiết kiệm của vợ chồng, tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất nông nghiệp và bố mẹ chồng cho 20 triệu đồng từ tiền bán đất cho ông V. Ngoài ra, vợ chồng còn mua sắm đầy đủ các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như tivi, tủ lạnh, bàn ghế. Ban đầu bà M đề nghị Tòa án phân chia nhà, đất theo quy định của pháp luật và bà xin hưởng bằng tiền. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt bà M tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà M rút yêu cầu chia quyền sử dụng đất, chỉ đề nghị chia nhà và công trình phụ và bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án án trích cho bà hưởng khoản tiền công sức quản lý, duy trì và tôn tạo đất từ khi về làm dâu đến khi vợ chồng ly thân là 24 năm với số tiền là 200.000.000đ.

Ông Phạm Văn T trình bày, sau khi kết hôn ông bà ở cùng với mẹ ông. Năm 2004 bố mẹ ông bán đất cho ông V được 58 triệu đồng thì cho ông 50 triệu đồng để xây nhà và công trình phụ. Việc bà M trình bày tiền làm nhà là của vợ chồng tiết kiệm được là không đúng. Năm 2012 làm hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố mẹ ông lập văn bản cho riêng ông quyền sử dụng 191,1m² đất, không cho con dâu. Quan điểm của ông T không đồng ý phân chia nhà, đất cho bà M và không nhất trí yêu cầu của bà M đề nghị hưởng khoản tiền công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đất.

Cụ Nguyễn Thị C (mẹ ông T trình bày): Từ khi ông T, bà M lấy nhau không tạo dựng được tài sản nào đáng giá, chỉ mua được mấy thứ đồ dùng sinh hoạt trong nhà. Về đất ở các cụ cho riêng ông T, không cho con dâu. Khoảng năm 2006 các cụ bán đất cho ông V được 58 triệu đồng thì cho ông T khoảng 50 triệu để xây nhà, còn lại cho các con gái mỗi người một ít. Quan điểm của cụ C xác định nhà, đất cho riêng ông T, không cho bà M.

Chị Phạm Thị D và anh Phạm Văn K trình bày bố mẹ anh chị mâu thuẫn khoảng 4 năm trở lại đây. Bố thì nói mẹ ngoại tình, còn mẹ thì nói bố ngoại tình. Đối với các tài sản mà bố mẹ anh chị đang tranh chấp anh chị không có công sức đóng góp gì vào các tài sản đó.

Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định và định giá tài sản kết quả như sau: Đất ở diện tích 191,1m² trị giá 573.300.000đ (3.000.000đ/m²); Nhà xây 1,5 tầng, công trình phụ, tường bao, sân gạch, cây cối trị giá 185.938.000đ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố HY đã quyết định: Căn cứ Điều 9, 14, 16, khoản 3 Điều 33, Điều 51, 59, 61 của Luật hôn nhân và gia đình. Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuyên xử :

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị M và ông Phạm Văn T.

2. Về con chung: Đương sự đều không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản: Đình chỉ xét xử đối với 1 phần tài sản yêu cầu chia là diện tích đất 191,1m² tại KĐ, LS, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên thuộc thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 29/6/2012 của UBND thành phố HY, mang tên hộ ông Phạm Văn T, do người khởi kiện rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Chấp nhận yêu cầu của bà M chia tài sản chung của vợ chồng là tài sản trên đất gồm: một ngôi nhà 1,5 tầng, bếp, nhà vệ sinh, bể nước trên nóc nhà vệ sinh là tài sản nằm trên diện tích đất 191,1m² Tuộc Tờ số 23, tờ bản đồ số 60, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn T, trị giá là 150.144.500đ được chia đôi ông T và bà M mỗi người được 75.072.250đ. Giao cho ông T quản lý, sử dụng toàn bộ khối tài sản trên. Ông T có trách nhiệm trả cho bà M giá trị ½ tài sản chung bằng tiền là 75.072.250đ và tiền án trích công sức là 60.000.000đ, cộng bằng 135.072.250đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/9/2018 ông Phạm Văn T kháng cáo không đồng ý phân chia tài sản là nhà ở và các công trình trên đất cho bà M và không nhất trí yêu cầu của bà M đề nghị hưởng khoản tiền công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đất.

Tại phiên tòa: Bà M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Văn T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không áp dụng quy định của

Luật hôn nhân và gia đình khi chia tài sản chung của ông T, bà M. Xác định lại giá trị tài sản của chị M được hưởng trong khối tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Phạm Văn T và bà Trần Thị M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông Phạm Văn T và bà Trần Thị M là vợ chồng là đúng pháp luật, phần quyết định này của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực thi hành.

[2] Về tài sản: Sau khi cưới, bà M về ngay nhà ông T làm ăn chung sống và ở chung cùng với mẹ ông T là cụ Nguyễn Thị C. Ngày 29/6/2012 Ủy ban nhân dân thành phố HY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Văn T có quyền sử dụng 191,1m² đất tại thửa số 23, tờ bản đồ số 60 tại địa chỉ Xóm 7, thôn KĐ, phường LS, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ngày 31/8/2011 cụ Phạm Văn Nghiệp và cụ Nguyễn Thị C là bố mẹ của ông T viết đơn cho riêng ông T diện tích đất nêu trên (BL 146). Tại phiên tòa sơ thẩm bà M rút yêu cầu chia quyền sử dụng đất và bổ sung yêu cầu hưởng khoản tiền công sức quản lý, duy trì, tôn tạo đất trị giá khoảng 200.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà M đề nghị chia quyền sử dụng đất là đúng pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố ông T và bà M không phải là vợ chồng nhưng lại áp dụng các quy định tại Điều 33, Điều 59, Điều 61 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết chia tài sản như đối với trường hợp xác lập quan hệ hôn nhân hợp pháp là áp dụng không đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình về chia tài sản chung trong trường hợp chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn, dẫn đến sai lầm trong đường lối giải quyết về tài sản. Theo Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *Quan hệ tài sản, nghĩa vụ hợp đồng của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.* Trong trường hợp này Tòa án phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự về sở hữu chung để giải quyết, phân chia đối với các tài sản có tranh chấp. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng quy định của Luật hôn nhân và gia đình khi giải quyết phân chia tài sản chung của ông T và bà M. Quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm về nội dung này là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét nội dung kháng cáo ông T không nhất trí phân chia tài sản cho bà M. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm cả ông T, bà M đều không đưa ra được chứng cứ chứng minh về số tiền đóng góp của mỗi bên để làm nhà. Tuy nhiên, bà M trình bày tổng số tiền làm nhà năm 2004 hết 90 triệu đồng thì cụ N, cụ C cho 20 triệu đồng nên phải xác định đây là khoản tiền đóng góp riêng của ông T trong khối tài sản chung. Số tiền còn lại là 70 triệu đồng các bên đều không chứng minh được mỗi người đã bỏ ra bao nhiêu

tiền nên xác định ông T và bà M mỗi người đóng góp ½ số tiền đó. Tổng số tiền làm nhà là 90 triệu đồng, ông T đóng góp 55 triệu đồng chiếm tỷ lệ 61%, bà M đóng góp 35 triệu đồng chiếm tỷ lệ 39%. Giá trị nhà và công trình phụ theo kết quả định giá hiện tại là 150.144.500đ. Căn cứ tỷ lệ đóng góp thì bà M được hưởng 39% bằng 58.556.335đ, ông T được hưởng 61% bằng 91.588.145đ. Kháng cáo của ông T về nội dung này được chấp nhận một phần.

[5] Bà M chung sống cùng với gia đình ông T từ năm 1991 đến năm 2014 mới ly thân nên ít nhiều cũng có công sức trong việc cùng gia đình ông T quản lý, duy trì, tôn tạo tài sản và lo liệu các công việc khác của gia đình. Mặc dù quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T không được pháp luật công nhận, nhưng khoản 2 Điều 16 của Luật hôn nhân quy định: “*Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có Tu nhập*”. Do đó, Tòa án cấp sơ Tẩm án trích công sức cho bà M 60 triệu đồng công sức là phù hợp. Kháng cáo của ông T không nhất trí trích công sức cho bà M không được chấp nhận.

[6] Từ các phân tích nêu trên nhận thấy có cơ sở để chấp nhận 1 phần kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm về việc áp dụng pháp luật và buộc ông T phải thanh toán trả cho bà M giá trị nhà và công trình phụ số tiền 58.556.335đ và tiền công sức là 60.000.000đ.

[7] Về án phí: Ông T kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà M và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 14, Điều 16 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 209, 219 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phạm Văn T. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố HY như sau:

1. Không công nhận bà Trần Thị M và ông Phạm Văn T là vợ chồng.

2. Tài sản: Xác định ngôi nhà xây 1,5 tầng và công trình phụ trị giá 150.144.500đ làm trên thửa đất số 23, tờ bản đồ số 60 diện tích 191,1m² tại thôn KĐ, phường LS, Thành phố HY, tỉnh Hưng Yên đã được UBND thành phố HY cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn T ngày 29/6/2012 là tài sản thuộc sở hữu chung của ông T và bà M, trong đó ông T được hưởng 61% bằng 91.588.000đ và bà M được hưởng 39% bằng

58.556.000đ. Giao cho ông T sở hữu ngôi nhà và công trình phụ nói trên nhưng phải thanh toán trả cho bà M 58.556.000đ. Đồng thời, áng trích cho bà M hưởng khoản tiền công sức quản lý, duy trì, tôn tạo tài sản trong thời gian bà M về chung sống tại nhà ông T số tiền là 60.000.00đ. Tổng cộng 2 khoản ông T phải trả cho bà M là 118.556.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông T 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0000174 ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HY.

Ông Phạm Văn T phải chịu 4.579.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị M phải chịu 5.927.800đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp là 6.000.000đ, theo biên lai thu số 002923 ngày 04/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HY. Trả lại bà M 72.200đ tiền tạm ứng án phí.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TA, TA Tp HY;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VP, TDS.

Lê Quốc Huy

